

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Số: 39 /NBTPC- TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 96/2020/BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 19 tháng 01 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 38 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 19 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2022 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2021**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2022 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2022 so với quý 4/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2021	Q4- Năm 2022	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	91,10	148,36	57,26
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	82,05	134,28	52,23
3	Tổng doanh thu	tr.đồng	193.803,43	336.926,52	143.123,09
3a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	192.354,02	335.406,50	143.052,48
3b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1.449,41	1.520,02	70,61
4	Tổng chi phí	tr.đồng	192.326,85	330.302,96	137.976,11
4a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	190.643,51	329.132,55	138.489,04
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	135.901,27	279.313,83	143.412,56
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	54.742,24	49.818,72	- 4.923,52
4b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1.683,34	1.170,41	- 512,93
5	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	1.476,58	6.623,56	5.146,98
5a	Sản xuất điện	tr.đồng	1.710,51	6.273,95	4.563,44
5b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	- 233,93	349,61	583,54
6	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	351,06	1.432,47	1.081,41
7	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	1.125,52	5.191,09	4.065,57



Sản lượng điện quý 4 năm 2022 phát cao hơn quý 4 năm 2021 là 57,26 triệu kwh là do Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng điện phát phụ thuộc vào Hệ thống điện Quốc gia huy động.

**Tổng doanh thu tăng 143.123,09 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện Q4/2022 phát cao hơn Q4/2021 là :57,26 triệu kwh nên doanh thu điện tăng :143.052,48 triệu đồng.

- Tổng chi phí tăng 137.976,11 triệu đồng là do :

Sản lượng điện phát cao nên chi phí tăng chủ yếu là chi phí nhiên liệu than.

Chi phí sản xuất kinh doanh điện tăng : 138.489,04 triệu đồng ( Trong đó chi phí nhiên liệu tăng 143.412,56 triệu đồng ) các chi phí khác giảm 4.923,52 triệu đồng và hoạt động khác giảm 512,93 triệu đồng là do Công ty tiết kiệm chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác.

- Tổng lợi nhuận trước thuế quý 4/2022 cao hơn 5.146,98 triệu đồng so với quý 4 năm 2021.

Là do Công ty phát sản lượng điện cao hơn nên lợi nhuận sản xuất kinh doanh điện quý 4/2022 cao hơn quý 4/2021 là : 4.563,44 triệu đồng và lợi nhuận sản xuất kinh doanh khác là : 583,54 triệu đồng.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2022 cao hơn quý 4 năm 2021 : 5.146,98 triệu đồng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HDQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Văn Đoàn**



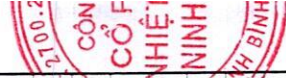
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 4 năm 2022**

Đơn vị tính: đồng

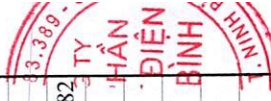
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>392 074 675 789</b>	<b>253 795 418 110</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11 096 728 395</b>	<b>55 890 536 827</b>
1. Tiền	111	V.01	11 096 728 395	20 890 536 827
2. Các khoản tương đương tiền	112			35 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>304 153 573 696</b>	<b>145 672 684 781</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		279 761 623 465	139 633 586 992
2. Trả trước cho người bán	132		5 483 104 000	5 518 478 229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 908 846 231	520 619 560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65 831 290 689</b>	<b>51 062 588 348</b>
1. Hàng tồn kho	141		65 831 290 689	51 186 939 836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.04		(124 351 488)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10 993 083 009</b>	<b>1 169 608 154</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431 677 931	524 327 654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 561 405 078	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		645 280 500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>76 944 467 900</b>	<b>82 853 793 183</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		71 935 657 522	78 116 324 707	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71 676 390 856	77 913 808 043	
- Nguyên giá	222		553 554 106 013	548 545 971 007	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(481 877 715 157)	(470 632 162 964)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	259 266 666	202 516 664	
- Nguyên giá	228		996 450 000	607 550 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(737 183 334)	(405 033 336)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>			
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		1 156 909 162	1 156 909 162	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 156 909 162	1 156 909 162	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		2 500 000 000	2 500 000 000	
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		1 351 901 216	1 080 559 314	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 351 901 216	1 080 559 314	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		469 019 143 689	336 649 211 293	


  
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH AN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>203 721 753 281</b>	<b>69 527 589 873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>203 721 753 281</b>	<b>69 527 589 873</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		159 419 098 680	34 416 004 287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 499 655 170	8 220 536 963
4. Phải trả người lao động	314		23 838 814 459	22 573 901 984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	145 069 217	152 928 912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16 406 214 864	1 959 860 345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 412 900 891	2 204 357 382
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>265 297 390 408</b>	<b>267 121 621 420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>265 297 390 408</b>	<b>267 121 621 420</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
- Cổ phiếu ưu đãi					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu				92 789 682 252	86 097 909 151
5. Cổ phiếu quỹ (*)					
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
8. Quỹ đầu tư phát triển				19 519 913 404	22 545 292 572
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				24 332 794 752	29 823 419 697
- LNST chưa phân phối kỳ này				19 141 709 950	3 593 627 871
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				5 191 084 802	26 229 791 826
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát					
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>					
1. Nguồn kinh phí					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			V.23		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>				<b>469 019 143 689</b>	<b>336 649 211 293</b>

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2023

GIAM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Thủy



Bùi Thị Hạnh



*Trịnh Văn Đoàn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2022**

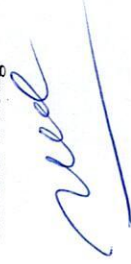
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	V1.25	336 439 930 852	193 636 819 023	931 977 914 681	843 757 767 048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>		<b>336 439 930 852</b>	<b>193 636 819 023</b>	<b>931 977 914 681</b>	<b>843 757 767 048</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	321 391 942 345	179 991 145 229	869 710 736 280	780 814 566 099
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>15 047 988 507</b>	<b>13 645 673 794</b>	<b>62 267 178 401</b>	<b>62 943 200 949</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	215 663 975	108 668 739	510 838 214	754 155 558
7. Chi phí tài chính	22	V1.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		86 368 660	95 895 000	221 939 560	207 965 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 819 207 596	12 239 810 066	32 220 847 706	30 870 156 339
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6 358 076 226</b>	<b>1 418 637 467</b>	<b>30 335 229 349</b>	<b>32 619 235 168</b>
12. Thu nhập khác	31		270 924 977	57 940 057	270 924 977	217 457 630
13. Chi phí khác	32		5 445 567		5 456 191	
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>265 479 410</b>	<b>57 940 057</b>	<b>265 468 786</b>	<b>217 457 630</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6 623 555 636</b>	<b>1 476 577 524</b>	<b>30 600 698 135</b>	<b>32 836 692 798</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	1 432 470 834	351 065 918	6 267 903 383	6 606 900 972
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>5 191 084 802</b>	<b>1 125 511 606</b>	<b>24 332 794 752</b>	<b>26 229 791 826</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lương Thị Thủy

Bùi Thị Hạnh



*Trịnh Văn Đoàn*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**  
**QUÝ 4 - NĂM 2022**

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>30,600,698,135</b>	<b>32,836,692,798</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	13,021,740,286	12,962,050,876
- Các khoản dự phòng	3	- 124,351,488	- 89,520
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 510,838,214	- 825,731,978
- Chi phí lãi vay	6	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>42,987,248,719</b>	<b>44,972,922,176</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	38,643,942,153	3,326,329,058
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- 14,768,702,341	17,126,281,382
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 72,377,698,005	- 1,766,713,506
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 178,692,179	- 541,094,999
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 5,186,498,467	- 6,826,675,906
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45,890,000	38,960,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 8,619,510,227	- 7,510,887,793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>- 19,454,020,347</b>	<b>48,819,120,412</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	6,881,573,101	-	1,192,154,700
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		270,924,977		71,576,420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		510,838,214		754,155,558
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>6,099,809,910</b>	<b>-</b>	<b>366,422,722</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	19,239,978,175	-	19,271,837,275
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>19,239,978,175</b>	<b>-</b>	<b>19,271,837,275</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>44,793,808,432</b>	<b>-</b>	<b>29,180,860,415</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>55,890,536,827</b>	<b>-</b>	<b>26,709,676,412</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>11,096,728,395</b>	<b>-</b>	<b>55,890,536,827</b>



Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**LẬP BIỂU**

**K. TOÁN TRƯỞNG**

*(Signature)*

**Bùi Thị Hạnh**

*(Signature)*

**Lương Thị Thúy**



*(Signature)*

**Trịnh Văn Đoàn**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 - NĂM 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác

Trong phạm vi 12 tháng

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng



1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Anh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chiênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về

sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý 4 năm 2022 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 04 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN ký ngày 16/06/2022 theo giấy ủy quyền số 3180UQ-EVN ký ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Phó Tổng giám đốc tập đoàn ĐLVN với giá cố định tính là **165 928,08** đồng/kw/tháng.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	963 278 857	689 787 964
- Tiền gửi ngân hàng	10 133 449 538	20 200 748 863
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		35 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>11 096 728 395</b>	<b>55 890 536 827</b>

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		



- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	
- Đầu tư vào công ty con			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	
				2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	279 761 623 465	139 633 586 992
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	18 908 846 231		520 619 560	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	18 908 846 231		520 619 560	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				



- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>18 908 846 231</b>			<b>520 619 560</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>06 - Nợ xấu</b>				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	65 343 303 782		50 509 717 937	
- Công cụ, dụng cụ	233 205 537		220 112 967	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29 159 638		144 288 796	
- Thành phẩm	225 621 732		312 820 136	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>65 831 290 689</b>		<b>51 186 939 836</b>	<b>(124 441 008)</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	1 156 909 162		1 156 909 162	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>1 156 909 162</b>		<b>1 156 909 162</b>	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 689 869 552</b>	<b>20 557 216 858</b>	<b>17 537 848 702</b>			<b>548 545 971 007</b>
- Mua trong kỳ		1 555 000 000		4 856 673 101			<b>6 452 173 101</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác				40 500 000			40 500 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 250 902 095		193 136 000			1 444 038 095
- Giảm khác		40 500 000					40 500 000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 993 967 457</b>	<b>20 557 216 858</b>	<b>22 241 885 803</b>			<b>553 554 106 013</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							

<b>Số dư đầu năm</b>	82 903 808 496	356 518 251 957	17 049 200 710	14 160 901 801	470 632 162 964
- Khấu hao trong năm	476 249 897	9 854 016 628	745 283 136	1 614 040 627	12 689 590 288
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1 250 902 095		193 136 000	1 444 038 095
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	83 380 058 393	365 121 366 490	17 794 483 846	15 581 806 428	481 877 715 157
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	1 857 227 399	69 171 617 595	3 508 016 148	3 376 946 901	77 913 808 043
- Tại ngày cuối kỳ	1 380 977 502	60 872 600 967	2 762 733 012	6 660 079 375	71 676 390 856

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								

Số dư đầu năm										<b>607 550 000</b>					
<b>- Mua trong năm</b>															
- Tăng từ quỹ ĐTPT															
- Tăng do hợp nhất kinh doanh															
- Tăng khác															
- Thanh lý, nhượng bán															
- Giảm khác															
<b>Số dư cuối kỳ</b>															
Giá trị hao mòn lũy kế															
<b>Số dư đầu năm</b>															
- Khấu hao trong năm															
- Tăng khác															
- Thanh lý, nhượng bán															
- Giảm khác															
<b>Số dư cuối kỳ</b>															
<b>Giá trị còn lại của TSCD vô hình</b>															
- Tại ngày đầu năm															
- Tại ngày cuối kỳ															

\* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--	--

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							



- Mua lại TSCD thuế tài chính										
- Trả lại TSCD thuế tài chính										
- Giám khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao trong năm										
- Tăng khác										
- Mua lại TSCD thuế tài chính										
- Trả lại TSCD thuế tài chính										
- Giám khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		



Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	431 677 931	524 327 654
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	65 941 883	106 552 404
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	365 736 048	417 775 250
b) Dài hạn	1 351 901 216	1 080 559 314
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	1 351 901 216	1 080 559 314
<b>Cộng</b>	<b>1 783 579 147</b>	<b>1 604 886 968</b>

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		



15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền góc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền góc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>16 - Phải trả người bán</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--------------------------------	--	----------------	----------------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	159 419 098 680		34 416 004 287	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	7 534 741 915	472 210 986	7 534 741 915	472 210 986
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351 065 918	6 267 903 383	5 186 498 467	1 432 470 834
- Thuế thu nhập cá nhân	20 034 500	2 391 100 979	2 411 135 479	
- Thuế tài nguyên	314 694 630	3 797 643 960	3 517 365 240	594 973 350
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		52 293 601	52 293 601	
- Các loại thuế khác		3 010 624	3 010 624	
- Các khoản phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 476 376 000	1 476 376 000	
<b>Cộng</b>	<b>8 220 536 963</b>	<b>14 460 539 533</b>	<b>20 181 421 326</b>	<b>2 499 655 170</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	645 280 500	4 541 513 602	3 896 233 102	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>645 280 500</b>	<b>4 541 513 602</b>	<b>3 896 233 102</b>	

<b>18 - Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn		145 069 217	152 928 912
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>		<b>145 069 217</b>	<b>152 928 912</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn		16 406 214 864	1 959 860 345
- Quỹ ủng hộ người nghèo			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		16 406 214 864	1 959 860 345

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>16-406 214 864</b>	<b>1 959 860 345</b>

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						



Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
<b>21.2. Trái phiếu chuyển đổi</b>					

<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>					
---	--	--	--	--	--

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
<b>Cộng</b>			
b. Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
<b>Cộng</b>			

Đơn vị tính: VND

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			84 905 754 451			31 556 037 871					21 077 737 272	266 194 529 594
- Tăng do mua sắm TSCD				1 192 154 700									1 192 154 700
- Lãi trong năm trước							26 229 791 826						26 229 791 826
- Tăng từ LN sau thuế												2 659 710 000	2 659 710 000

- Chia cổ tức, PP các quỹ						(27 962 410 000)						(27 962 410 000)
- Mua sắm TS											(1 192 154 700)	(1 192 154 700)
- Giám khác												
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>86 097 909 151</b>		<b>29 823 419 697</b>					<b>22 545 292 572</b>	<b>267 121 621 420</b>
- Tăng do mua sắm TSCD từ quỹ ĐTPT				6 691 773 101								6 691 773 101
- Lãi trong năm nay						24 332 794 752						24 332 794 752
- Tăng từ LN sau thuế											3 666 393 933	3 666 393 933
Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
Giảm do mua sắm TSCD											6 691 773 101	6 691 773 101
- Chia các quỹ, cổ tức						29 823 419 697						29 823 419 697
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>92 789 682 252</b>		<b>24 332 794 752</b>					<b>19 519 913 404</b>	<b>265 297 390 408</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giám trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>d) Cổ tức</b>	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19 519 913 404	22 545 292 572
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		





<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	Năm nay	Năm trước	

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

<b>28. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước	
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm	
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	930 037 719 326	842 213 661 598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	747 924 417	735 758 897
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 192 270 938	808 346 553
<b>Cộng</b>	<b>931 977 914 681</b>	<b>843 757 767 048</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

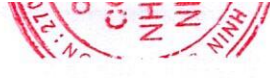
	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	868 30 2436 815	779 672 163 376
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	904 784 121	631 010 699

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	503 515 344	511 392 024
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(124 351 488)	(89 520)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		103 799 875
<b>Cộng</b>	<b>869 710 736 280</b>	<b>780 814 566 099</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273 338 214	454 155 558
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức, lợi nhuận được chia	237 500 000	300 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>510 838 214</b>	<b>754 155 558</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		



- Lãi tiền vay	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	
- Chi phí tài chính khác	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	
<b>Cộng</b>	

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292 710 163	71 576 420
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		159 517 573
- Các khoản khác		231 093 993
<b>Cộng</b>	<b>292 710 163</b>	<b>231 093 993</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21 785 186	13 636 363
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 456 191	
<b>Cộng</b>	<b>27 241 377</b>	<b>13 636 363</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
--	----------------	------------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32 220 847 706	30 870 156 339
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	32 220 847 706	30 870 156 339
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	221 939 560	207 965 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	221 939 560	207 965 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	731 455 253 465	635 222 826 230
- Chi phí nhân công	88 478 066 007	94 422 257 878
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13 021 740 286	12 962 050 876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 809 504 286	4 233 792 625
- Chi phí khác bằng tiền	63 939 079 226	63 917 851 011
<b>Cộng</b>	<b>900 703 643 270</b>	<b>810 758 778 620</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 267 903 383	6 606 900 972
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác:** Căn cứ theo nghị quyết số 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý tạm chi trong năm 2022 như sau:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**

- Ông Tống Đức Chính – 172 246 629 đồng
- Ông Lê Đức Chấn – 63 888 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 63 888 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trùng Dương - 37 500 000 đồng

**BAN GIÁM ĐỐC**

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 331 175 200 đồng
- Ông Đường Xuân Hồng – 293 411 200 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 291 200 000 đồng
- Đỗ Việt Hòa – 145 600 000 đồng

**BAN KIỂM SOÁT**

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 305 197 600 đồng
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 63 888 000 đồng

- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 63 888 000 đồng

**CÁN BỘ QUẢN LÝ**

- Bà Lương Thị Thúy – 268 985 200 đồng

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Bùi Thị Hạnh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Lương Thị Thúy*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đinh Văn Đoàn*